

Đơn vị báo cáo: Cty CP Thiết Bị Phụ tùng Gài Gòn

Mẫu số B 01-DN

Địa chỉ : Số 81 Phan Đăng Lưu - P.7 - Q.Phú Nhuận.TPHCM

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TÓAN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		334.495.572.556	317.057.117.799
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10.157.777.079	32.342.263.758
1. Tiền	111	V.01	10.157.777.079	32.342.263.758
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	243.300.000	400.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		243.300.000	400.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu	130		224.964.459.617	216.829.650.616
1. Phải thu khách hàng	131		183.517.979.508	154.573.255.296
2. Trả trước cho người bán	132		36.127.549.734	51.108.151.742
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	5.318.930.375	11.148.243.578
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		87.660.547.462	52.703.193.613
1. Hàng tồn kho	141	V.04	87.660.547.462	52.703.193.613
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.469.488.398	14.782.009.812
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		66.528.000	26.532.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.760.150.075	3.395.457.009
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		4.642.810.323	11.360.020.803
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		442.968.524.456	339.530.078.584
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		442.228.534.456	338.790.088.584
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	5.392.840.027	5.974.132.147
- Nguyên giá	222		18.618.567.488	18.866.466.355
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(13.225.727.461)	(12.892.334.208)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	20.100.000.000	
- Nguyên giá	228		20.100.000.000	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	416.735.694.429	332.815.956.437
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		739.990.000	739.990.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	999.990.000	999.990.000
4. Dự phòng giảm đầu tư tài chính dài hạn(*)	259		(260.000.000)	(260.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		777.464.097.012	656.587.196.383

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		676.546.844.472	562.066.081.590
I. Nợ ngắn hạn	310		319.166.837.302	216.436.074.420
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	145.084.723.220	82.497.660.660
2. Phải trả người bán	312		127.938.486.519	77.878.072.551
3. Người mua trả tiền trước	313		21.120.714.658	20.516.616.796
4. Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	314	V.16	1.076.563.254	3.960.057.837
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316	V.17	14.046.402.086	13.622.071.416
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả , phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	9.323.515.069	16.441.742.664
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		576.432.496	1.519.852.496
II. Nợ dài hạn	330		357.380.007.170	345.630.007.170
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	357.350.000.000	345.600.000.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		30.007.170	30.007.170
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B.- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		100.917.252.540	94.521.114.793
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	100.917.252.540	94.521.114.793
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80.600.000.000	80.600.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ(*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	313.371.704
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		9.500.393.474	9.500.393.474
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4.045.264.541	4.045.264.541
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		62.085.074	62.085.074
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		6.709.509.451	
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		777.464.097.012	656.587.196.383

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHI TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại		USD 33.142,27 JPY 105.123	USD 33.895,58 JPY 105.123
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

NGƯỜI LẬP BIỂU

Khánh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Khánh

TRƯỞNG PHÒNG TCKT
ĐOÀN THỊ KIM KHÁNH

Ngày 20 tháng 07 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC
LÊ THỊ PHƯƠNG MAI

Đơn vị báo cáo: Cty CP Thiết Bị Phụ Tùng Sài Gòn
Địa chỉ: Số 81 Phan Đăng Lưu - P.7 - Q.Phú Nhuận - TP HCM

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2011

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	135.467.865.071	128.810.681.294	254.118.860.174	247.606.932.510
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		204.720.096	-	327.871.497	183.721.972
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		135.263.144.975	128.810.681.294	253.790.988.677	247.423.210.538
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	129.712.767.078	117.811.476.472	238.499.544.506	226.291.520.194
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5.550.377.897	10.999.204.822	15.291.444.171	21.131.690.344
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	11.033.105.951	650.738.713	11.340.474.866	1.190.227.098
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	5.977.650.650	2.879.169.787	9.952.150.552	6.535.673.970
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		5.475.947.380	2.386.215.853	8.737.535.282	4.492.916.818
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.424.768.364	3.400.405.511	7.574.525.659	7.387.112.847
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		6.181.064.834	5.370.368.237	9.105.242.826	8.399.130.625
11. Thu nhập khác	31		115.619.085	9.090.909	540.909.091	9.090.909
12. Chi phí khác	32		205.797.951	-	700.139.315	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(90.178.866)	9.090.909	(159.230.224)	9.090.909
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.090.885.968	5.379.459.146	8.946.012.602	8.408.221.534
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	1.522.721.492	1.344.864.787	2.236.503.151	2.102.055.384
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		4.568.164.476	4.034.594.359	6.709.509.451	6.306.166.150
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		57	50	83	78

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỞNG PHÒNG TCKT
ĐOÀN THỊ KIM KHÁNH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRƯỞNG PHÒNG TCKT
ĐOÀN THỊ KIM KHÁNH

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC

GÓNG TY T.C.C
CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ PHỤ TÙNG SÀI GÒN
Q. PHÚ NHUẬN TP. HCM

ĐOÀN THỊ KIM KHÁNH

Đơn vị báo cáo: Cty CP Thiết Bị Phụ Tùng Sài Gòn

Mẫu số B 03 - DN

Địa Chỉ : Số 8 Lê Duẩn, Q1. TPHCM

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đến 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I.Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		321.361.666.360	288.240.462.029
2.Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(254.252.637.314)	(234.700.498.874)
3.Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.850.432.111)	(2.722.593.139)
4.Tiền chi trả lãi vay	04		(8.737.535.282)	(4.840.346.819)
5.Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(5.236.760.922)	(709.514.960)
6.Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		225.188.669.166	295.644.963.980
7.Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(247.598.338.230)	(345.151.009.711)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		27.874.631.667	(4.238.537.494)
II.Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(26.242.700)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		540.909.091	9.090.909
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		10.000.000.000	-
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		523.695.723	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		11.064.604.814	(17.151.791)
III.Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		63.908.319.420	131.833.044.218
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(118.474.550.150)	(106.610.726.410)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.557.492.430)	(2.295.240.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(61.123.723.160)	22.927.077.808
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20+30+40)	50		(22.184.486.679)	18.671.388.523
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		32.342.263.758	26.871.612.513
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70= 50+60+61)	70	VII.34	10.157.777.079	45.543.001.036

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 20 tháng 07 năm 2010

TỔNG GIÁM ĐỐC

TRƯỞNG PHÒNG TCKT
ĐOÀN THỊ KIM KHÁNH

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
LÊ THỊ PHƯƠNG MAI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

- 1 - Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần
- 2 - Lĩnh vực kinh doanh : Kinh doanh thương mại, dịch vụ...
- 3 - Ngành nghề kinh doanh : Thiết bị phụ tùng
- 4 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 - Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/1/2011 kết thúc vào ngày 30/06/2011)
- 2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Việt Nam đồng

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1 - Chế độ kế toán áp dụng : Áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam, ban hành theo QĐ15/2006-QĐ/BTC ngày 20/03/01
- 2 - Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam
- 3 - Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- 1 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.
- 2 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Đích danh
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kế khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- 3 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (Hữu hình, vô hình,thuê tài chính): Theo nguyên giá
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Khấu hao đường thẳng
- 4 - Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.
- 5 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
 - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn khác;

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn;

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các chi phí đi vay :

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay; Được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;

7- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước
- Chi phí khác
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;
- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn góp cổ đông
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận của hoạt động sản xuất, kinh doanh sau khi đã trừ thuế TNDN

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

14- Các nghiệp vụ rủi ro hối đoái.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: Đồng)

01- Tiền	Kỳ này	Kỳ trước
- Tiền mặt	7.982.466.961	13.180.175.766
- Tiền gửi ngân hàng	2.175.310.118	32.362.825.270
- Tiền đang chuyển		
Cộng	10.157.777.079	45.543.001.036
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	Kỳ này	Kỳ trước
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác	243.300.000	
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	243.300.000	-
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác:	Kỳ này	Kỳ trước

- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	5.318.930.375	12.790.947.910
Cộng	5.318.930.375	12.790.947.910
04-Hàng tồn kho	Kỳ này	Kỳ trước
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	218.958.385	-
- Công cụ, dụng cụ	68.166.039	75.372.473
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	21.775.870.434	23.747.568.672
- Thành phẩm		-
- Hàng hóa	65.597.552.604	51.418.700.208
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	87.660.547.462	75.241.641.353
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả		
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm		
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Kỳ này	Kỳ trước
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu		
- Các khoản khác phải thu Nhà nước		1.018.032
Cộng	-	1.018.032
06- Phải thu dài hạn nội bộ	Kỳ này	Kỳ trước
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng	-	-
07- Phải thu dài hạn khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận uỷ thác		
- Cho vay không lấy lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng	-	-

08-Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

KHỎAN MỤC		Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	TỔNG CỘNG
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu năm		12.433.865.799	2.483.455.038	3.658.477.335	270.268.183	20.400.000	18.866.466.355
- Mua trong năm		927.772.727					927.772.727
- Đầu tư XDCB hoàn thành							-
- Tặng khác							-
- Chuyển sang BĐS đầu tư							-
- Thanh lý, nhượng bán			678.600.000	497.071.594			1.175.671.594
- Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ		13.361.638.526	1.804.855.038	3.161.405.741	270.268.183	20.400.000	18.618.567.488
Giá trị đã hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm		9.447.235.026	1.213.183.454	1.968.221.113	243.294.615	20.400.000	12.892.334.208
- Khấu hao trong năm		368.053.430	145.689.511	296.868.609	10.758.681		821.370.231
- Tặng khác							
- Chuyển sang BĐS đầu tư							-
- Thanh lý, nhượng bán			50.895.000	437.081.978			487.976.978
- Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ		9.815.288.456	1.307.977.965	1.828.007.744	254.053.296	20.400.000	13.225.727.461
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu năm		2.986.630.773	1.270.271.584	1.690.256.222	26.973.568	-	5.974.132.147
- Tại ngày cuối năm		3.546.350.070	496.877.073	1.333.397.997	16.214.887	-	5.392.840.027

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

10-Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

KHỎAN MỤC		Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	TỔNG CỘNG
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm						-
- Mua trong năm		20.100.000.000				20.100.000.000

12 - Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Kh khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				-
- Quyền sử dụng đất				-
- Nhà				-
- Nhà và quyền sử dụng đất				-
- Cơ sở hạ tầng				-
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất				-
- Nhà				-
- Nhà và quyền sử dụng đất				-
- Cơ sở hạ tầng				-
Giá trị còn lại bất động sản đầu tư	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13- Đầu tư dài hạn khác:	Kỳ này		Kỳ trước	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Đầu tư cổ phiếu (Cty CP Vật tư Bến Thành)	33.333	999.990.000	33.333	999.990.000
- Đầu tư trái phiếu				
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
- Cho vay dài hạn				
- Đầu tư dài hạn khác				
Cộng	33.333	999.990.000	33.333	999.990.000

14- Chi phí trả trước dài hạn	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn		
Cộng	-	-

15- Vay và nợ ngắn hạn	Kỳ này	Kỳ trước
- Vay ngắn hạn	145.084.723.220	63.744.597.808
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng	145.084.723.220	63.744.597.808

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Kỳ này	Kỳ trước
- Thuế giá trị gia tăng	93.377.644	496.125.119

- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu	39.631.448	138.020.451
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	932.754.020	3.086.807.284
- Thuế thu nhập cá nhân	8.927.612	2.997.712
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác	1.872.530	1.872.530
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	1.076.563.254	3.725.823.096
17- Chi phí phải trả	Kỳ này	Kỳ trước
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí thuê kho, nhà, điện, nước, trái tức	14.046.402.086	2.717.218.733
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
Cộng	14.046.402.086	2.717.218.733
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	238.788.043	194.366.519
- Bảo hiểm xã hội	(1.251.850)	4.970.526
- Bảo hiểm y tế	(5.593.226)	(650.209)
- Bảo hiểm thất nghiệp	(1.660.043)	
- Phải trả về cổ phần hoá	274.500.000	274.500.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.818.732.145	4.439.002.923
Cộng	9.323.515.069	4.912.189.759
19- Phải trả dài hạn nội bộ	Kỳ này	Kỳ trước
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng	-	-
20- Vay và nợ dài hạn	Kỳ này	Kỳ trước
a - Vay dài hạn	357.350.000.000	260.600.000.000
- Vay ngân hàng	276.750.000.000	180.000.000.000
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành	80.600.000.000	80.600.000.000
b - Nợ dài hạn	-	-
- Thuế tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	357.350.000.000	260.600.000.000

22 - Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ khen thưởng & phúc lợi	Quỹ khác của vốn chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
A	1	2	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	80.600.000.000	-	-		62.085.074	3.005.886.565	7.885.310.073	91.553.281.712
- Tăng vốn trong năm trước								-
- Lãi trong năm trước						1.039.377.976	1.615.083.401	2.654.461.377
- Tăng khác								-
- Giảm vốn trong năm trước								-
- Lỗ trong năm trước								-
- Giảm khác								-
Số dư cuối năm trước số dư đầu năm nay	80.600.000.000	-	-	-	62.085.074	4.045.264.541	9.500.393.474	94.207.743.089
- Tăng vốn trong năm nay								-
- Lãi trong năm nay			6.709.509.451					6.709.509.451
- Tăng khác								-
- Giảm vốn trong năm nay								-
- Lỗ trong năm nay								-
- Giảm khác								-
Số dư cuối năm nay	80.600.000.000	-	6.709.509.451	-	62.085.074	4.045.264.541	9.500.393.474	100.917.252.540

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn góp của nhà nước	4.092.000.000	4.092.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	76.508.000.000	76.508.000.000

Cộng

	80.600.000.000	80.600.000.000
--	-----------------------	-----------------------

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	80.600.000.000	80.600.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	80.600.000.000	80.600.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d- Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	-	-
+ Cổ tức đã thông báo trên cổ phổ thông		
+ Cổ tức đã thông báo trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
d- Cổ phiếu	Kỳ này	Kỳ trước
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.060.000	8.060.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.060.000	8.060.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.060.000	8.060.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.060.000	8.060.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.060.000	8.060.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
e- Các quỹ của doanh nghiệp	13.607.743.089	10.953.281.712
- Quỹ đầu tư phát triển	9.500.393.474	7.885.310.073
- Quỹ dự phòng tài chính	4.045.264.541	3.005.886.565
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	62.085.074	62.085.074
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		
23- Nguồn kinh phí	Kỳ này	Kỳ trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
24- Tài sản thuê ngoài	Kỳ này	Kỳ trước
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		

- Trên 1 đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong		
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		(Đơn vị tính: đồng)
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	Kỳ này	Kỳ trước
Trong đó:	254.118.860.174	247.606.932.510
- Doanh thu bán hàng	244.067.629.928	224.647.485.230
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.777.986.371	7.672.877.624
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây l	3.127.243.875	15.123.069.656
- Doanh thu khác	146.000.000	163.500.000
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận		
đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	327.871.497	183.721.972
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu	327.871.497	183.721.972
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	253.790.988.677	247.423.210.538
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	247.013.002.306	239.750.332.914
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	6.777.986.371	7.672.877.624
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	235.275.401.245	209.907.035.893
- Giá vốn của thành phẩm đã bán xây lắp	3.224.143.261	14.118.005.178
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		2.266.479.123
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Hao hụt , mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	238.499.544.506	226.291.520.194
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	507.028.723	1.012.711.577
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	10.000.000.000	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	16.667.000	
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	816.779.143	170.475.521
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		7.040.000
Cộng	11.340.474.866	1.190.227.098

30- Chi phí tài chính (Mã số 22)	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay	8.737.535.282	4.492.916.818
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.214.615.270	2.042.757.152
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	9.952.150.552	6.535.673.970
31 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.236.503.151	2.102.055.384
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.236.503.151	2.102.055.384
32- Chi phí thuế thu nhập hoãn lại (Mã số 52)	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nộp thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	291.494.309	131.558.164
- Chi phí nhân công	2.766.796.410	2.745.596.387
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	424.378.910	643.044.750
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.566.118.555	3.405.644.178
- Chi phí khác bằng tiền	525.737.475	461.269.368
Cộng	7.574.525.659	7.387.112.847

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Đơn vị tính: Đồng)

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

- a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:

Năm nay

Năm trước

- b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý
 - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
 - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
 - Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.
- c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

VII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- 3- Thông tin về các bên liên quan
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận"
- 5- Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước);
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục
- 7- Những thông tin khác

NGƯỜI LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRƯỞNG PHÒNG TCKT
ĐOÀN THỊ KIM KHÁNH

Lập, Ngày 20 tháng 07 năm 2011



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
LÊ THỊ PHƯƠNG MAI